yǎn tǐ

掩体

noun · bunker, shelter

Example Sentences

Shì bīng duǒ zài yǎn tǐ hòu miàn
士兵躲在掩体后面。

The soldier hid behind the bunker.

Zhè ge yǎn tǐ shì yòng hùn níng tǔ jiàn zào de
这个掩体是用混凝土建造的。

This shelter is built with concrete.

Trace each character, then write the word on your own.

掩 掩 掩 掩 掩 掩 掩 掩 掩 掩 掩

掩 掩 掩

体 体 体 体 体 体 体 体 体 体